

Bộ, tỉnh: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp.Hồ Chí Minh
Mã đơn vị: 026023
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2024

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Đồng.

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai			Giá trị còn lại	Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá			Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh liên kết	Sử dụng khác
					Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Xe ô tô		2	1.914.957.700		1.914.957.700	1.606.417.767							
1	TOYOTA-COROLLA ALTIS-50A-02035		1	795.870.700		795.870.700	636.616.973		X					
2	LOẠI KHÁC-50A-02211		1	1.119.087.000		1.119.087.000	969.800.794			X				
II	Tài sản cố định khác		1.335	131.947.472.249	77.685.003.245	54.262.469.004	20.599.136.783							
1	Máy chủ dạng phiên Dell PowerEdge M830 (1) - Thư viện	Thư viện	1	596.088.000		596.088.000								
2	Máy chủ dạng phiên Dell PowerEdge M830 (2) - Thư viện	Thư viện	1	596.088.000		596.088.000								
3	Máy chủ dạng phiên Dell PowerEdge M830 (3) - Thư viện	Thư viện	1	596.088.000		596.088.000								
4	Máy chủ dạng phiên Dell PowerEdge M830 (4) - Thư viện	Thư viện	1	596.088.000		596.088.000								
5	Máy chủ Dell™ PowerEdge™ - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	289.047.000		289.047.000								
6	Máy tính Dell 3080 Core I5 (1) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
7	Máy tính Dell 3080 Core I5 (2) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
8	Máy tính Dell 3080 Core I5 (3) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
9	Máy tính Dell 3080 Core I5 (4) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
10	Máy tính Dell 3080 Core I5 (5) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
11	Máy tính Dell 3080 Core I5 (6) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
12	Máy tính Dell 3080 Core I5 (7) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
13	Máy tính Dell 3080 Core I5 (8) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
14	Máy tính Dell 3080 Core I5 (9) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
15	Máy tính Dell 3080 Core I5 (10) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
16	Máy tính Dell 3080 Core I5 (11) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							
17	Máy tính Dell 3080 Core I5 (12) - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	18.336.000		18.336.000	3.667.200							

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

159	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (21) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	20.450.100	20.450.100												
160	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (22) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	20.450.100	20.450.100												
161	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (23) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	20.450.100	20.450.100												
162	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (24) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	20.450.100	20.450.100												
163	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (25) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	20.450.100	20.450.100												
164	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (26) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	20.450.100	20.450.100												
165	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 - P. Y tế (B106)	P. Y tế (B106)	1	20.450.100	20.450.100												
166	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (1) - P. TH Lý ĐC	P. TH Lý ĐC	1	20.450.100	20.450.100												
167	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (2) - P. TH Lý ĐC	P. TH Lý ĐC	1	20.450.100	20.450.100												
168	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (3) - P. TH Lý ĐC	P. TH Lý ĐC	1	20.450.100	20.450.100												
169	Máy tính Dell™ Optiplex™ 3010 (4) - P. TH Lý ĐC	P. TH Lý ĐC	1	20.450.100	20.450.100												
170	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (1) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
171	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (2) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
172	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (3) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
173	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (4) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
174	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (5) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
175	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (6) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
176	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (7) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
177	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (8) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
178	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (9) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
179	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (10) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
180	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (11) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
181	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (12) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
182	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (13) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
183	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (14) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
184	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (15) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
185	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (16) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
186	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (17) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												
187	Máy tính để bàn Dell™ Optiplex™ 3010 (18) - P. Dự báo KTTV (A207)	P. Dự báo KTTV (A207)	1	20.356.600	20.356.600												

[illegible]

241	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (12) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
242	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (13) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
243	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (14) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
244	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (15) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
245	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (16) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
246	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (17) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
247	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (18) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
248	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (19) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
249	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (20) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
250	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (21) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.910.000		19.910.000								
251	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (1) - K. Môi trường (B405)	K. Môi trường (B405)	1	19.910.000		19.910.000								
252	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (2) - K. Môi trường (B405)	K. Môi trường (B405)	1	19.910.000		19.910.000								
253	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (1) - P. TT-PC (B108)	P. TT-PC (B108)	1	19.910.000		19.910.000								
254	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (2) - P. TT-PC (B108)	P. TT-PC (B108)	1	19.910.000		19.910.000								
255	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (1) - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	19.910.000		19.910.000								
256	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (2) - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	19.910.000		19.910.000								
257	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (3) - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	19.910.000		19.910.000								
258	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (1) - P. CTSV (B107)	P. CTSV (B107)	1	19.910.000		19.910.000								
259	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (2) - P. CTSV (B107)	P. CTSV (B107)	1	19.910.000		19.910.000								
260	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (3) - P. CTSV (B107)	P. CTSV (B107)	1	19.910.000		19.910.000								
261	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (1) - P. KT&ĐBCL (A204)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	19.910.000		19.910.000								
262	Máy tính để bàn dùng cho GV Dell		1	19.910.000		19.910.000								
263	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (2) - P. KT&ĐBCL (A204)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	19.910.000		19.910.000								

264	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3010 - Core I3 (3) - P. KT&ĐBCL (A204)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	19.910.000		19.910.000											
265	Máy tính để bàn Dell Optiplex 3020		1	18.850.000		18.850.000											
266	Máy tính để bàn FPT (1) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	17.380.000	17.380.000												
267	Máy tính để bàn FPT - P. TCHC (A109)	P. TCHC (A109)	1	17.380.000	17.380.000												
268	Máy tính để bàn FPT - P. CTSV (A506)	P. CTSV (A506)	1	17.380.000	17.380.000												
269	Máy tính để bàn FPT (1) - P. KHCN&QHĐN (A108)	P. KHCN&QHĐN (A108)	1	17.380.000	17.380.000												
270	Máy tính để bàn FPT (2) - P. KHCN&QHĐN (A108)	P. KHCN&QHĐN (A108)	1	17.380.000	17.380.000												
271	Máy tính để bàn FPT - P. KT&ĐBCL (B104)	P. KT&ĐBCL (B104)	1	17.380.000	17.380.000												
272	Máy tính để bàn FPT - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	17.380.000	17.380.000												
273	Máy tính để bàn FPT (1) - BM. GDTC&QPAN (B206)	BM. GDTC&QPAN (B206)	1	17.380.000	17.380.000												
274	Máy tính để bàn FPT (2) - BM. GDTC&QPAN (B206)	BM. GDTC&QPAN (B206)	1	17.380.000	17.380.000												
275	Máy tính để bàn FPT (2) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	17.380.000	17.380.000												
276	Máy tính để bàn FPT - Viện NCPTBV (B214)	Viện NCPTBV (B214)	1	17.380.000	17.380.000												
277	Máy tính để bàn FPT (1) - P. TT-PC (B202)	P. TT-PC (B202)	1	17.380.000	17.380.000												
278	Máy tính để bàn FPT - K. ĐCKS (B215)	K. ĐCKS (B215)	1	17.380.000	17.380.000												
279	Máy tính để bàn FPT - K. Kinh tế (B401)	K. Kinh tế (B401)	1	17.380.000	17.380.000												
280	Máy tính để bàn FPT - K. CNTT (B402)	K. CNTT (B402)	1	17.380.000	17.380.000												
281	Máy tính để bàn FPT - K. QLDD (B211)	K. QLDD (B211)	1	17.380.000	17.380.000												
282	Máy tính để bàn FPT (3) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	17.380.000	17.380.000												
283	Máy tính để bàn FPT (1) - K. KTTV&TNN (B212)	K. KTTV&TNN (B212)	1	17.380.000	17.380.000												
284	Máy tính để bàn FPT (2) - K. KTTV&TNN (B212)	K. KTTV&TNN (B212)	1	17.380.000	17.380.000												
285	Máy tính để bàn FPT (2) - P. TT-PC (B202)	P. TT-PC (B202)	1	17.380.000	17.380.000												
286	Máy vi tính để bàn FPT Elead Core I3 - CS2 - P. Đào tạo	Cơ sở 2	1	17.380.000		17.380.000											
287	Máy vi tính để bàn FPT Elead Core I3 - K. Môi trường (B210)	K. Môi trường (B210)	1	17.380.000		17.380.000											
288	Máy vi tính để bàn FPT Elead Core I3 - P. TN Hóa - T. Tài	P. TN Hóa	1	17.380.000		17.380.000											
289	Máy tính bàn Asus - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	12.100.000		12.100.000											
290	Máy vi tính để bàn FPT Elead Core I3 - CS2 - K. QLDD	Cơ sở 2	1	17.380.000		17.380.000											
291	Máy vi tính để bàn FPT Elead Core I3 - Ban TVTS	Ban TVTS	1	17.380.000		17.380.000											
292	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (1) - P. Máy tính (A202)	P. Máy tính (A202)	1	21.934.000		21.934.000											
293	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (1) - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	21.934.000		21.934.000											
294	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (2) - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	21.934.000		21.934.000											
295	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (2) - P. Máy tính (A202)	P. Máy tính (A202)	1	21.934.000		21.934.000											
296	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (3) - P. Máy tính (A202)	P. Máy tính (A202)	1	21.934.000		21.934.000											
297	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (3) - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	21.934.000		21.934.000											
298	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (4) - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	21.934.000		21.934.000											

[illegible]

[illegible]

357	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (31) - P. Máy tính (A305)	P. Máy tính (A305)	1	21.934.000		21.934.000								
358	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 (32) - P. Máy tính (A305)	P. Máy tính (A305)	1	21.934.000		21.934.000								
359	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - P. Chủ tịch HĐQT (A107)	P. Chủ tịch HĐQT (A107)	1	21.934.000		21.934.000								
360	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (1) - P. KHCN&QHĐN (A108)	P. KHCN&QHĐN (A108)	1	21.934.000		21.934.000								
361	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (2) - P. KHCN&QHĐN (A108)	P. KHCN&QHĐN (A108)	1	21.934.000		21.934.000								
362	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (3) - P. KHCN&QHĐN (A108)	P. KHCN&QHĐN (A108)	1	21.934.000		21.934.000								
363	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - P. TCHC (A109)	P. TCHC (A109)	1	21.934.000		21.934.000								
364	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - P. TCHC (B103)	P. TCHC (B103)	1	21.934.000		21.934.000								
365	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (1) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	21.934.000		21.934.000								
366	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (2) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	21.934.000		21.934.000								
367	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (1) - P. CTSV (A506)	P. CTSV (A506)	1	21.934.000		21.934.000								
368	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 (2) - P. CTSV (A506)	P. CTSV (A506)	1	21.934.000		21.934.000								
369	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	21.934.000		21.934.000								
370	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - P. QTCSVC (B102)	P. QTCSVC (B102)	1	21.934.000		21.934.000								
371	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - P. KH-TC (B109)	P. KH-TC (B109)	1	21.934.000		21.934.000								
372	Máy tính Dell™ Optiplex™ N-Series Base - Model 3020 - Core I3 - Model 3020 - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	21.934.000		21.934.000								
373	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Máy tính (A206) (1)	P. Máy tính (A206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
374	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Máy tính (A206) (2)	P. Máy tính (A206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
375	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Máy tính (A206) (3)	P. Máy tính (A206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
376	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Máy tính (A206) (4)	P. Máy tính (A206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
377	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Máy tính (A206) (5)	P. Máy tính (A206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
378	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Máy tính (A206) (6)	P. Máy tính (A206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							

379	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Hiệu trưởng (A104)	P. Hiệu trưởng (A104)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
380	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Dự án (A105) - Trường	P. Dự án (A105)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
381	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Dự án (A105) - Hiệu DA	P. Dự án (A105)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
382	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KHCN&QHĐN (A406) (1)	P. KHCN&QHĐN (A406)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
383	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KHCN&QHĐN (A406) (2)	P. KHCN&QHĐN (A406)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
384	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. TCHC - Văn thư (A101) (1)	P. TCHC - Văn thư (A101)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
385	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. TCHC - Văn thư (A101) (2)	P. TCHC - Văn thư (A101)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
386	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. TCHC - Văn thư (A101) (3)	P. TCHC - Văn thư (A101)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
387	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. TCHC (B103) (1)	P. TCHC (B103)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
388	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. TCHC (B103) (2)	P. TCHC (B103)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
389	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. TCHC (B103) (3)	P. TCHC (B103)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
390	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. QTCSVC (B102) (1)	P. QTCSVC (B102)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
391	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. QTCSVC (B102) (2)	P. QTCSVC (B102)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
392	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. QTCSVC (B102) (3)	P. QTCSVC (B102)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
393	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KT&ĐBCL (B104)	P. KT&ĐBCL (B104)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
394	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KT&ĐBCL (A204) (1)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
395	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KT&ĐBCL (A204) (2)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
396	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KT&ĐBCL (A204) (3)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
397	Máy tính Dell 7010 Core I7 - TT. DL-TT-TV (A203) (1)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
398	Máy tính Dell 7010 Core I7 - TT. DL-TT-TV (A203) (2)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
399	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. CTSV (B107) (1)	P. CTSV (B107)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
400	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. CTSV (B107) (2)	P. CTSV (B107)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
401	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. CTSV (B107) (3)	P. CTSV (B107)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
402	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Đào tạo (B105) (1)	P. Đào tạo (B105)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
403	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Đào tạo (B105) (2)	P. Đào tạo (B105)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
404	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Đào tạo (B105) (3)	P. Đào tạo (B105)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
405	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. Đào tạo (B105) (4)	P. Đào tạo (B105)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
406	Máy tính Dell 7010 Core I7 - Ban TVTS (1)	Ban TVTS	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
407	Máy tính Dell 7010 Core I7 - Ban TVTS (2)	Ban TVTS	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
408	Máy tính Dell 7010 Core I7 - P. KH-TC (B101) (1)	P. KH-TC (B101)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							

409	Máy tính Dell 7010 Core i7 - P. KH-TC (B109) (2)	P. KH-TC (B109)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
410	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
411	Máy tính Dell 7010 Core i7 - BM. GDTC&QPAN (B206)	BM. GDTC&QPAN (B206)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
412	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. KHƯD (B207)	K. KHƯD (B207)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
413	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. ĐCKS (B215)	K. ĐCKS (B215)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
414	Máy tính Dell 7010 Core i7 - Viện NCPTBV (B214)	Viện NCPTBV (B214)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
415	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. Luật&LLCT (B213)	K. Luật&LLCT (B213)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
416	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. KTTV&TNN (B212)	K. KTTV&TNN (B212)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
417	Máy tính Dell 7010 Core i7 - BM. TNN (B203)	BM. TNN (B203)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
418	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. QLĐĐ (B211)	K. QLĐĐ (B211)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
419	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. Môi trường (B210)	K. Môi trường (B210)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
420	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. Môi trường (BM Biển Đảo)	K. Môi trường (BM Biển Đảo)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
421	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. Kinh tế (B401)	K. Kinh tế (B401)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
422	Máy tính Dell 7010 Core i7 - K. CNTT (B402)	K. CNTT (B402)	1	39.760.000		39.760.000	31.808.000							
423	Máy tính Dell 7010 Core i5 - P. TCHC (Bảo vệ)	P. TCHC (Bảo vệ)	1	24.345.000		24.345.000	19.476.000							
424	Máy vi tính xách tay Sony - TT. GDTX (B216)	TT. GDTX (B216)	1	26.895.000		26.895.000								
425	Máy vi tính xách tay mua sắm 2013 HP Pavilion - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	19.932.000	19.932.000									
426	Máy tính xách tay - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	12.880.000		12.880.000								
427	Máy xách tay Laptop Dell Inspiron 14 3467 - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	12.890.000		12.890.000								
428	Máy xách tay Laptop Dell Inspiron 14 3467 - TT. DL-TT-TV (A203) - C. Hằng	TT. DL-TT-TV (A203)	1	12.190.000		12.190.000								
429	Máy tính xách tay Dell VÔ15356817-75U (1)		1	15.590.000		15.590.000								
430	Máy tính xách tay Dell - P. TCHC (A109) - T. Khôi	P. TCHC (A109)	1	18.967.000		18.967.000	3.793.400							
431	Máy tính xách tay Dell - P. KH-TC (B101) - C. Hạnh	P. KH-TC (B101)	1	18.967.000		18.967.000	3.793.400							
432	Máy tính xách tay Dell VÔ15356817-75U (3)		1	15.590.000		15.590.000								
433	Máy tính xách tay Dell VÔ15356817-75U (4)		1	15.590.000		15.590.000								
434	Máy tính xách tay Dell VÔ15356817-75U (2)		1	15.590.000		15.590.000								
435	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	11.715.000		11.715.000								
436	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. CTSC (A506)	P. CTSC (A506)	1	11.715.000		11.715.000								
437	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	11.715.000		11.715.000								
438	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - K. Luật&LLCT (B213)	K. Luật&LLCT (B213)	1	11.715.000		11.715.000								
439	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - P. QTCSVC (B102)	P. QTCSVC (B102)	1	10.830.000		10.830.000								
440	Máy in Epson (Máy in bảng tốt nghiệp) - PLQ-20M		1	38.160.000		38.160.000								
441	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	10.830.000		10.830.000								
442	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - Viện NCPTBV (B214)	Viện NCPTBV (B214)	1	11.715.000		11.715.000								
443	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - K. ĐCKS (B215)	K. ĐCKS (B215)	1	11.715.000		11.715.000								

444	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. CTSV (B107)	P. CTSV (B107)	1	11.715.000		11.715.000								
445	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - K. Môi trường (B405)	K. Môi trường (B405)	1	11.715.000		11.715.000								
446	Máy in siêu tốc Riso - Ez-201A		1	346.533.000	346.533.000									
447	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	11.715.000		11.715.000								
448	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - K. Môi trường (BM Biển đảo)	K. Môi trường (BM Biển đảo)	1	11.715.000		11.715.000								
449	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - Viện NCPTBV (B214)	Viện NCPTBV (B214)	1	10.830.000		10.830.000								
450	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. KH-TC (B101)	P. KH-TC (B101)	1	11.715.000		11.715.000								
451	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) (1) - CS2	Cơ sở 2	1	11.715.000		11.715.000								
452	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - BM. TNN (B203)	BM. TNN (B203)	1	11.715.000		11.715.000								
453	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - VP. Đoàn (B204)	VP. Đoàn (B204)	1	11.715.000		11.715.000								
454	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) (2) - CS2	Cơ sở 2	1	11.715.000		11.715.000								
455	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. TCHC (B103)	P. TCHC (B103)	1	11.715.000		11.715.000								
456	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	10.830.000		10.830.000								
457	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. Y tế (B106)	P. Y tế (B106)	1	11.715.000		11.715.000								
458	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. TH Lý ĐC	P. TH Lý ĐC	1	11.715.000		11.715.000								
459	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - P. TNMT	P. TNMT	1	10.830.000		10.830.000								
460	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - K. KTTV&TNN (B212)	K. KTTV&TNN (B212)	1	10.830.000		10.830.000								
461	Máy in - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	15.939.000		15.939.000								
462	Máy in số Olivettipassbook Printer Pr2 Plus - TT. GDTX (B216)	TT. GDTX (B216)	1	11.590.000		11.590.000								
463	Máy in HP LaserJet Pro 400 (In-Duplex) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	11.715.000		11.715.000								
464	Máy in HP LaserJet Pro 400 M401D - P. Thanh tra	P. Thanh tra	1	10.830.000		10.830.000								
465	Máy in bảng chuyên dụng Jolimark - Ban TVTS	Ban TVTS	1	77.793.000		77.793.000	62.234.400							
466	Máy in bảng chuyên dụng Jolimark - P. QTCSVC (B102)	P. QTCSVC (B102)	1	77.793.000		77.793.000	62.234.400							
467	Máy in bảng chuyên dụng Jolimark - TT. GDTX (B216)	TT. GDTX (B216)	1	77.793.000		77.793.000	62.234.400							
468	Máy Scan Kodak ScanMate I1150 - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	14.520.000		14.520.000								
469	Máy Scan Kodak I.2400 - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.200.000	27.200.000									
470	Máy Scan HP Pro 3000S4 - P. QTCSVC (B102)	P. QTCSVC (B102)	1	11.881.000		11.881.000	2.376.200							
471	Máy Scan HP Pro 3000S4 - P. TCHC - Văn thư (A101)	P. TCHC - Văn thư (A101)	1	11.881.000		11.881.000	2.376.200							
472	Máy Scan HP Pro 3000S4 - P. TCHC (A109)	P. TCHC (A109)	1	11.881.000		11.881.000	2.376.200							
473	Máy Scan HP Pro 3000S4 - P. KH-TC (B109)	P. KH-TC (B109)	1	11.881.000		11.881.000	2.376.200							
474	Máy Scan HP ScanjetDigital Flatbed Scanner - HP 5590 - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	17.700.000		17.700.000								
475	Máy Scan khổ A4 Kodak Alaris S2050 - P. KH-TC (B109)	P. KH-TC (B109)	1	27.950.000		27.950.000								
476	Máy photocopy Ricoh IM 5000 - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	389.171.000		389.171.000	97.292.750							

477	Máy photocopy Ricoh IM 5000 - TT. GDTX (B216)	TT. GDTX (B216)	1	389.171.000		389.171.000	97.292.750							
478	Máy photocopy kỹ thuật số FujiXerox DocuCentre-VCopy Function - CS2	Cơ sở 2	1	396.253.000		396.253.000								
479	Máy photocopy kỹ thuật số FujiXerox DocuCentre-IV 7080 - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	387.200.000		387.200.000								
480	Máy photocopy đa chức năng (copy, in mạng, scan màu) đen trắng Ricoh - TT. GDTX (B216)	TT. GDTX (B216)	1	183.593.000		183.593.000	146.874.400							
481	Bàn văn phòng cỡ trung - P. Phó hiệu trưởng (A106)	P. Phó hiệu trưởng (A106)	1	12.430.000		12.430.000	7.768.750							
482	Bàn văn phòng cỡ lớn - P. Hiệu trưởng (A104)	P. Hiệu trưởng (A104)	1	19.470.000		19.470.000	12.168.750							
483	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU 2 cục 1 chiều + phụ kiện và công lắp đặt hoàn chỉnh (1) - KTX Nguyễn Văn Trỗi - Phòng khách	KTX Nguyễn Văn Trỗi	1	21.021.000		21.021.000								
484	Máy điều hòa không khí Daikin (1) - Phòng Đọc (A203)	Phòng Đọc (A203)	1	18.949.000	18.949.000									
485	Máy điều hòa không khí Daikin - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	19.745.000		19.745.000								
486	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU/h - P. Máy tính (A202)	P. Máy tính (A202)	1	21.890.000		21.890.000								
487	Máy điều hòa không khí Daikin - P. Máy tính (A201)	P. Máy tính (A201)	1	19.745.000		19.745.000								
488	Máy điều hòa không khí Daikin FTKS50GVMV - TT. GDTX (B216)	TT. GDTX (B216)	1	19.900.000		19.900.000	2.487.500							
489	Máy điều hòa không khí Daikin - Ban TVTS	Ban TVTS	1	29.210.000		29.210.000								
490	Máy điều hòa không khí Daikin - K. QLDD (B211)	K. QLDD (B211)	1	29.210.000		29.210.000								
491	Máy lạnh 2.0 HP - P. Y tế (B106)	P. Y tế (B106)	1	15.000.000	15.000.000									
492	Máy lạnh Daikin 2.0 HP FTNE50MV1V - K. ĐCKS (B215)	K. ĐCKS (B215)	1	17.945.000		17.945.000								
493	Máy điều hòa không khí Daikin - P. TNMT	P. TNMT	1	29.210.000		29.210.000								
494	Máy điều hòa không khí Daikin (1) - P. THMT (A301)	P. THMT (A301)	1	19.745.000		19.745.000								
495	Máy lạnh Panasonic 2 cục 2.0 HP-KC18 (1) - Phòng họp B (B201)	Phòng họp B (B201)	1	14.243.000	14.243.000									
496	Máy điều hòa không khí Daikin - P. KH-TC (B109)	P. KH-TC (B109)	1	29.210.000		29.210.000								
497	Máy điều hòa không khí Daikin (2) - Phòng Đọc (A203)	Phòng Đọc (A203)	1	18.949.000	18.949.000									
498	Máy lạnh - Viện NCPTBV (B214)	Viện NCPTBV (B214)	1	16.600.000		16.600.000								
499	Máy lạnh Daikin 2.0 HP FTNE50MV1V - K. Môi trường (B210)	K. Môi trường (B210)	1	17.945.000		17.945.000								
500	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU/h - Ban TVTS	Ban TVTS	1	21.890.000		21.890.000								
501	Máy lạnh 2.0 HP - P. CTSV (B107)	P. CTSV (B107)	1	15.000.000	15.000.000									
502	Máy lạnh Toshiba 1.5HP (H13S3KS-V/H 13S3 AS-V) - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	23.540.000		23.540.000								
503	Máy lạnh Daikin 2.0 HP FTNE50MV1V - P. THTNĐC (A308)	P. THTNĐC (A308)	1	17.945.000		17.945.000								
504	Máy điều hòa không khí Daikin - P. CTSV (B107)	P. CTSV (B107)	1	29.210.000		29.210.000								
505	Máy lạnh Panasonic 2 cục 2.0 HP-KC18 (2) - Phòng họp B (B201)	Phòng họp B (B201)	1	14.243.000	14.243.000									
506	Máy điều hòa phục vụ giảng dạy (1) - CS2	Cơ sở 2	1	13.000.000		13.000.000								
507	Máy điều hòa không khí Daikin (2) - P. THMT (A301)	P. THMT (A301)	1	19.745.000		19.745.000								

508	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU 2 cục 1 chiều + phụ kiện và công lắp đặt hoàn chỉnh. Model S18ENA (1) - Phòng họp A (A102)	Phòng họp A (A102)	1	21.890.000		21.890.000								
509	Máy điều hòa không khí Daikin - P. KHCN&QHĐN (A406)	P. KHCN&QHĐN (A406)	1	19.745.000		19.745.000								
510	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU 2 cục - K. Kinh tế (B401)	K. Kinh tế (B401)	1	15.643.100	15.643.100									
511	Máy điều hòa phục vụ giảng dạy (2) - CS2	Cơ sở 2	1	13.000.000		13.000.000								
512	Máy điều hòa không khí Daikin - P. Phó hiệu trưởng (A106)	P. Phó hiệu trưởng (A106)	1	19.745.000		19.745.000								
513	Máy điều hòa không khí Daikin - P. KHCN&QHĐN (A108)	P. KHCN&QHĐN (A108)	1	29.210.000		29.210.000								
514	Điều hòa hai chiều Panasonic 12.000 Btu/h - VP. Đoàn (B204)	VP. Đoàn (B204)	1	17.860.000	17.860.000									
515	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU 2 cục 1 chiều + phụ kiện và công lắp đặt hoàn chỉnh. Model S18ENA (2) - Phòng họp A (A102)	Phòng họp A (A102)	1	21.890.000		21.890.000								
516	Máy điều hòa không khí Daikin - P. TH Hóa - Lý (B403)	P. TH Hóa - Lý (B403)	1	19.745.000		19.745.000								
517	Máy điều hòa không khí Daikin - P. Chủ tịch HĐT (A107)	P. Chủ tịch HĐT (A107)	1	19.745.000		19.745.000								
518	Máy điều hòa không khí LG 18.000BTU 2 cục 1 chiều + phụ kiện và công lắp đặt hoàn chỉnh (2) - KTX Nguyễn Văn Trỗi - Phòng khách	KTX Nguyễn Văn Trỗi	1	21.021.000		21.021.000								
519	Máy lạnh Panasonic 2.0 HP - P. Server (A205)	P. Server (A205)	1	16.370.000		16.370.000	6.138.750							
520	Máy điều hòa không khí Daikin - K. KTTV&TNN (B212)	K. KTTV&TNN (B212)	1	29.210.000		29.210.000								
521	Máy điều hòa không khí Daikin - P. TH Hóa - Lý (B404)	P. TH Hóa - Lý (B404)	1	19.745.000		19.745.000								
522	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. Hiệu trưởng (A104)	P. Hiệu trưởng (A104)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
523	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. Dự án (A105)	P. Dự án (A105)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
524	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TCHC - Văn thư (A101)	P. TCHC - Văn thư (A101)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
525	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. Đào tạo (B105)	P. Đào tạo (B105)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
526	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - K. KHUD (B207)	K. KHUD (B207)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
527	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (1) - P. KH-TC (B101)	P. KH-TC (B101)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
528	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (2) - P. KH-TC (B101)	P. KH-TC (B101)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
529	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - K. Luật&LLCT (B213)	K. Luật&LLCT (B213)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
530	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TCHC (B103)	P. TCHC (B103)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
531	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - BM. TNN (B203)	BM. TNN (B203)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
532	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. KT&ĐBCL (A204)	P. KT&ĐBCL (A204)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
533	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. KT&ĐBCL (B104)	P. KT&ĐBCL (B104)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
534	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - Căn tin	Căn tin	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
535	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
536	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - TT. TVDVTNMT	TT. TVDVTNMT	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							

537	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (1) - K. CNTT (B402)	K. CNTT (B402)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
538	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (2) - K. CNTT (B402)	K. CNTT (B402)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
539	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TT-PC (B202)	P. TT-PC (B202)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
540	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (1) - P. TN Viện (B408)	P. TN Viện (B408)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
541	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (2) - P. TN Viện (B408)	P. TN Viện (B408)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
542	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. Server (A205)	P. Server (A205)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
543	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - K. Kinh tế (B401)	K. Kinh tế (B401)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
544	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
545	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TN Lý	P. TN Lý	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
546	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. QTCSVC (B102)	P. QTCSVC (B102)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
547	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (1) - Hội trường	Hội trường	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
548	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (2) - Hội trường	Hội trường	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
549	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (3) - Hội trường	Hội trường	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
550	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (4) - Hội trường	Hội trường	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
551	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (5) - Hội trường	Hội trường	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
552	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TN Viện (Trệt khu A)	P. TN Viện (Trệt khu A)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
553	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (26) - Ban TVTS	Ban TVTS	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
554	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. TN Địa kỹ thuật (A307)	P. TN Địa kỹ thuật (A307)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
555	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. THPTND (A308)	P. THPTND (A308)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
556	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (1) - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
557	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (2) - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
558	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (1) - P. Máy tính (A305)	P. Máy tính (A305)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
559	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h (2) - P. Máy tính (A305)	P. Máy tính (A305)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
560	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. Máy tính (A201)	P. Máy tính (A201)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
561	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 18.000BTU/h - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	27.723.000		27.723.000	13.861.500							
562	Máy điều hòa không khí Daikin công suất 22.000BTU/h - P. TN Lý	P. TN Lý	1	37.624.000		37.624.000	18.812.000							
563	Thiết bị bổ sung phần Scan của máy photocopy Xerox 7080 - P. TCHC - Văn thư (A101)	P. TCHC - Văn thư (A101)	1	10.110.000		10.110.000								
564	Khung chứa máy chủ dạng phiên Dell™ PowerEdge™ Modular Blade Enclosure, 10U Chassis - Thư viện	Thư viện	1	291.036.000		291.036.000								

565	Máy chiếu Optoma PX3166 - P. TN Địa kỹ thuật (A307)	P. TN Địa kỹ thuật (A307)	1	24.490.000		24.490.000								
566	Máy chiếu Optoma PX3166 - P. B302	P. B302	1	24.490.000		24.490.000								
567	Máy chiếu - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	10.400.005		10.400.005								
568	Máy chiếu Optoma PX3166 - P. Máy tính (A206)	P. Máy tính (A206)	1	24.490.000		24.490.000								
569	Máy chiếu Optoma PX3166 - P. A401	P. A401	1	24.490.000		24.490.000								
570	Máy chiếu Sony VPL-EX230 - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	12.989.999		12.989.999								
571	Máy chiếu Optoma PX3166 (1) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
572	Máy chiếu Sony VPL-DX111 (1) - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	10.400.000		10.400.000								
573	Máy chiếu Optoma PX3166 (2) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
574	Máy chiếu Optoma PX3166 (3) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
575	Máy chiếu Optoma PX3166 (4) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
576	Máy chiếu Optoma PX3166 (5) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
577	Máy chiếu Optoma PX3166 (6) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
578	Máy chiếu Optoma PX3166 (7) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
579	Máy chiếu Optoma PX3166 (8) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
580	Máy chiếu Optoma PX3166 (9) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
581	Máy chiếu Optoma PX3166 (10) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
582	Máy chiếu Optoma PX3166 (11) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
583	Máy chiếu Optoma PX3166 (12) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
584	Máy chiếu Optoma PX3166 (13) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
585	Máy chiếu Optoma PX3166 (14) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	24.490.000		24.490.000								
586	Máy chiếu Optoma PX3166 (1) - Kho	Kho	1	24.490.000		24.490.000								
587	Máy chiếu Optoma PX3166 (2) - Kho	Kho	1	24.490.000		24.490.000								
588	Máy chiếu Sony VPL-DX111 (2) - TT. NN-TH	TT. NN-TH	1	10.400.000		10.400.000								
589	Máy chiếu Optoma PX3166 (1) - CS2	Cơ sở 2	1	24.490.000		24.490.000								
590	Máy chiếu Optoma PX3166 (2) - CS2	Cơ sở 2	1	24.490.000		24.490.000								
591	Máy chiếu Optoma PX3166 (3) - CS2	Cơ sở 2	1	24.490.000		24.490.000								
592	Máy chiếu Optoma PX3166 (4) - CS2	Cơ sở 2	1	24.490.000		24.490.000								
593	Máy chiếu Optoma PX3166 (5) - CS2	Cơ sở 2	1	24.490.000		24.490.000								
594	Máy chiếu Optoma PX3166 (6) - CS2	Cơ sở 2	1	24.490.000		24.490.000								
595	Máy chiếu Optoma X460 - P. A405	P. A405	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
596	Máy chiếu Optoma X460 - P. A504	P. A504	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
597	Máy chiếu Optoma X460 - P. A505	P. A505	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
598	Máy chiếu Optoma X460 (1) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
599	Máy chiếu Optoma X460 (2) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
600	Máy chiếu Optoma X460 (3) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							

601	Máy chiếu Optoma X460 (4) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
602	Máy chiếu Optoma X460 (5) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
603	Máy chiếu Optoma X460 (6) - P. QTCSVC (Dự trữ)	P. QTCSVC (Dự trữ)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
604	Máy chiếu Optoma X460 - Phòng họp B (B201)	Phòng họp B (B201)	1	47.772.000		47.772.000	9.554.400							
605	Máy chiếu Optoma PJ639X - Hội trường	Hội trường	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
606	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. Máy tính (A201)	P. Máy tính (A201)	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
607	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. Máy tính (A202)	P. Máy tính (A202)	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
608	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A302	P. A302	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
609	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A303	P. A303	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
610	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. Máy tính (A304)	P. Máy tính (A304)	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
611	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. Máy tính (A305)	P. Máy tính (A305)	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
612	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. TH Dự án MARE (A309)	P. TH Dự án MARE (A309)	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
613	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A402	P. A402	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
614	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A403	P. A403	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
615	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A404	P. A404	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
616	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A407	P. A407	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
617	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A408	P. A408	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
618	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A502	P. A502	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
619	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A503	P. A503	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
620	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A507	P. A507	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
621	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. A508	P. A508	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
622	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. B301	P. B301	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
623	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. B304	P. B304	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
624	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. B305	P. B305	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
625	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. B306	P. B306	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
626	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. B307	P. B307	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
627	Máy chiếu Optoma PJ639X - P. B308	P. B308	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
628	Máy chiếu Optoma PJ639X (1) - Kho	Kho	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
629	Máy chiếu Optoma PJ639X (2) - Kho	Kho	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
630	Máy chiếu Optoma PJ639X (1) - CS2	Cơ sở 2	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
631	Máy chiếu Optoma PJ639X (2) - CS2	Cơ sở 2	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
632	Máy chiếu Optoma PJ639X (3) - CS2	Cơ sở 2	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
633	Máy chiếu Optoma PJ639X (4) - CS2	Cơ sở 2	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
634	Máy chiếu Optoma PJ639X (5) - CS2	Cơ sở 2	1	31.452.000		31.452.000	6.290.400							
635	Hệ thống lọc nước siêu sạch 1,2l/phút Labostar 3 TWF-UV - P. TNMT	P. TNMT	1	149.900.000	149.900.000									
636	Thiết bị lọc nước siêu sạch - Thermo Scientific - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	176.200.000	176.200.000									
637	Hệ thống máy lọc nước RO 100l/h - P. QTCSVC (B102)	P. QTCSVC (B102)	1	68.090.000		68.090.000								
638	Tivi LDC Sony 46 inches - Thư viện	Thư viện	1	24.140.600	24.140.600									
639	Tivi Sony LED 3D BRAVIA 70 inch - P. Học đa năng	P. Học đa năng	1	99.839.000	99.839.000									
640	Màn hình tương tác thông minh 86 inches - Phòng họp A (A102)	Phòng họp A (A102)	1	82.508.000		82.508.000	66.006.400							

669	Switch Dell PowerConnect™ 24 Port Gigabit Ethernet Switch with 2 Fiber Uplink Ports (2) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	12.243.000		12.243.000								
670	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (16)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
671	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (17)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
672	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (18)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
673	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (19)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
674	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (20)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
675	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (21)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
676	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (22)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
677	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (23)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
678	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (24)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
679	Switch Planet 24-Port (2) - Thư viện	Thư viện	1	11.924.000		11.924.000								
680	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (25)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
681	Switch Dell PowerConnect™ 24 Port Gigabit Ethernet Switch with 2 Fiber Uplink Ports. Model GSW-2401 (2) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	11.924.000		11.924.000								
682	Thiết bị cân bằng tải Peplink BPL-580 - Thư viện	Thư viện	1	216.474.000		216.474.000								
683	Switch module tích hợp trên khung chứa máy chủ dạng phiên kết nối máy chủ và ra mạng ngoài (1) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	343.836.000		343.836.000								
684	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (26)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
685	Switch Planet 24-Port (3) - Thư viện	Thư viện	1	11.924.000		11.924.000								
686	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (27)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
687	Switch Dell PowerConnect™ 24 Port Gigabit Ethernet Switch with 2 Fiber Uplink Ports (3) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	12.243.000		12.243.000								
688	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (28)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
689	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (29)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
690	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (30)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
691	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (31)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
692	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (32)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
693	SAN Switch FC module tích hợp trên khung chứa máy chủ dạng phiên dùng để kết nối máy chủ với hệ thống SAN (Brocade FC8 Fibre Channel Switch-Redundant) (2) - Thư viện	Thư viện	1	297.706.000		297.706.000								
694	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (33)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
695	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (34)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
696	Switch Planet 24-Port (4) - Thư viện	Thư viện	1	11.924.000		11.924.000								

697	Switch Dell PowerConnect™ 24 Port Gigabit Ethernet Switch with 2 Fiber Uplink Ports (4) - P. Máy (B102)	P. Máy (B102)	1	12.243.000		12.243.000								
698	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (35)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
699	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (36)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
700	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (37)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
701	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (38)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
702	Tủ mạng 19" Systems Cabinet 42U Series 1100 - HDR42U1100 - Thư viện	Thư viện	1	21.639.000		21.639.000								
703	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (39)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
704	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (40)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
705	Hệ thống TB Suntech XClass - P. Học đa năng (41)	P. Học đa năng	1	11.570.000	11.570.000									
706	Switch module tích hợp trên khung chứa máy chủ dạng phiên kết nối máy chủ và ra mạng ngoài (2) - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	343.836.000		343.836.000								
707	Distribution Switch cho 2 tòa nhà 24 cổng đồng 1GE, 4 cổng quang 10GE - TT. DL-TT-TV (A203) (1)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	132.132.000		132.132.000	105.705.600							
708	Distribution Switch cho 2 tòa nhà 24 cổng đồng 1GE, 4 cổng quang 10GE - TT. DL-TT-TV (A203) (2)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	132.132.000		132.132.000	105.705.600							
709	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (1)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
710	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (2)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
711	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (3)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
712	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (4)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
713	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (5)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
714	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (6)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
715	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (7)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
716	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (8)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
717	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (9)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
718	Access Switch cho hệ thống wifi 24 cổng đồng 1GE, POE 370W - TT. DL-TT-TV (A203) (10)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	81.258.000		81.258.000	65.006.400							
719	Access Switch 24-Port 10/ 100 BaseTX PoE+ plus 2-Port Gigabit Copper/ SFP Combo Uplink Port cho hệ thống camera - TT. DL-TT-TV (A203) (1)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	31.468.000		31.468.000	25.174.400							
720	Access Switch 24-Port 10/ 100 BaseTX PoE+ plus 2-Port Gigabit Copper/ SFP Combo Uplink Port cho hệ thống camera - TT. DL-TT-TV (A203) (2)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	31.468.000		31.468.000	25.174.400							
721	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (1)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							

[illegible]

751	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (31)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
752	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (32)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
753	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (33)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
754	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (34)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
755	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (35)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
756	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (36)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
757	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (37)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
758	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (38)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
759	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (39)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
760	Access Point trong nhà - TT. DL-TT-TV (A203) (40)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	18.878.000		18.878.000	15.102.400							
761	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (1)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
762	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (2)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
763	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (3)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
764	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (4)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
765	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (5)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
766	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (6)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
767	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (7)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
768	Module Quang 10GE chuẩn Multimode - TT. DL-TT-TV (A203) (8)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	27.891.000		27.891.000	22.312.800							
769	Thiết bị đầu nối hệ thống camera và hệ thống mạng không dây toàn trường - P. QTC SVC (B102)	P. QTC SVC (B102)	1	231.833.000		231.833.000	185.466.400							
770	Đầu đọc thẻ từ Labau cho phòng thi trắc nghiệm (1) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	12.457.500		12.457.500								
771	Hệ thống lưu trữ Dell™ PowerEdge™ Vault Network Attached Storage Appliance - Thư viện	Thư viện	1	491.524.000		491.524.000								
772	Bộ lưu điện cấu hình SRV10K" APC Easy UPS - Thư viện	Thư viện	1	74.360.000		74.360.000								
773	Đầu đọc thẻ từ Labau cho phòng thi trắc nghiệm (2) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	12.457.500		12.457.500								
774	Đầu đọc thẻ từ Labau cho phòng thi trắc nghiệm (3) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	12.457.500		12.457.500								
775	Đầu đọc thẻ từ Labau cho phòng thi trắc nghiệm (4) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	12.457.500		12.457.500								
776	Đầu đọc thẻ đa tia Prowill cho phòng thi trắc nghiệm (1) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	11.935.000		11.935.000								
777	Đầu đọc thẻ đa tia Prowill cho phòng thi trắc nghiệm (2) - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	11.935.000		11.935.000								
778	Hệ thống lưu trữ dữ liệu Dell Compellent SC9000 Storage Center Controller - Thư viện	Thư viện	1	2.600.447.000		2.600.447.000								
779	Controller quản lý Access Point - TT. DL-TT-TV (A203)	TT. DL-TT-TV (A203)	1	584.944.000		584.944.000	467.955.200							

780	Bộ lưu điện 10KVA sử dụng cho máy ICP-MS; APC SURT10000XLI - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	71.000.000		71.000.000									
781	Khởi điều khiển trung tâm của hệ thống Comweb ATT 7240	Cơ sở 1	1	49.789.000	49.789.000										
782	Máy phát điện Hữu Toàn 165KVA Model HT5F15 - P. QTC SVC (B102)	P. QTC SVC (B102)	1	995.192.000		995.192.000									
783	Bộ lưu điện Santak Online 10KVA/ 9KW tải cho phòng máy chủ - Thư viện	Thư viện	1	294.540.000		294.540.000	58.908.000								
784	Thiết bị lưu điện ULN 302C - Up Select (1) - Thư viện	Thư viện	1	33.100.000	33.100.000										
785	Thiết bị lưu điện ULN 302C - Up Select (2) - Thư viện	Thư viện	1	33.000.000	33.000.000										
786	Thiết bị lưu điện ULN 302C - Up Select (3) - Thư viện	Thư viện	1	33.000.000	33.000.000										
787	Máy bơm ly tâm trục đứng Italy - P. THCTN	P. THCTN	1	49.600.000	49.600.000										
788	Máy bơm Pentax 5-5 HP kèm tủ điện	Cơ sở 1	1	32.160.000	32.160.000										
789	Máy bơm ly tâm trục ngang Italy - P. THCTN	P. THCTN	1	25.400.000	25.400.000										
790	Máy bơm chìm giếng khoan Italy - P. THCTN	P. THCTN	1	49.600.000	49.600.000										
791	Tủ gỗ 12 ô 2,0x0,6x1,8m + kệ gỗ khung sắt 3x2,2m - CS2	Cơ sở 2	1	12.869.000	12.869.000										
792	Tủ đựng hóa chất - CS1	P. TN Hóa	1	18.975.000		18.975.000	11.859.375								
793	Tủ hồ sơ văn MFC, tủ gỗ để mìa - CS2	Cơ sở 2	1	10.780.000	5.500.000	5.280.000	6.737.500								
794	Tủ hồ sơ lớn (khung sắt) - P. Dự án	P. Dự án (A105)	1	17.050.000		17.050.000									
795	Tủ hút khí độc để bàn - P. TNMT	P. TNMT	1	84.620.700	84.620.700										
796	Máy gió tự báo (1) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	27.500.000	27.500.000										
797	Nhiệt ký tự ghi ngày (1) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.800.000	11.800.000										
798	Bếp pha mẫu tổng hợp Nito Kjeldahl - P. TNMT	P. TNMT	1	133.000.000	133.000.000										
799	Bộ cô quay chân không - Steroglass, Ý - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	220.000.000		220.000.000									
800	Bộ chiết mẫu Cartrige lọc dịch, lọc khí - Sartorius - P. TNMT	P. TNMT	1	35.500.000	35.500.000										
801	Bộ lọc vi sinh 3 chỗ (sấy được) (bơm hút chân không + 3 phễu) - Sartorius - P. TNMT	P. TNMT	1	132.622.000	132.622.000										
802	Bộ phận đưa mẫu tự động cho lò Graphit - P. TNMT	P. TNMT	1	211.309.000	211.309.000										
803	Tủ mát bảo quản hóa chất 350 lít (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	11.250.000	11.250.000										
804	Máy toàn đạc điện tử Pentax R-425VN (1) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	142.780.000	142.780.000										
805	Thiết bị kết nối cầm tay Pasport - P. TNMT	P. TNMT	1	20.000.000		20.000.000									
806	Bộ TN nhiệt dung phân tử (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	44.000.000	44.000.000										
807	Mô hình lọc - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	32.900.605	32.900.605										
808	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (3) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.264.001	10.264.001										
809	Mô hình SBR Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	198.650.000	198.650.000										
810	Bộ TN hệ số lực căng mặt ngoài (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.100.000	12.100.000										
811	Máy đo lưu lượng tự động - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	447.200.000	447.200.000										
812	Bộ kiểm định đồng hồ Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	194.834.100	194.834.100										
813	Quang kế ngọn lửa AFP 100 - P. TNMT	P. TNMT	1	121.503.000	121.503.000										
814	Lò phá mẫu vi sóng MWS2 - Berghof - P. TNMT	P. TNMT	1	233.497.000	233.497.000										
815	Bộ TN cảm ứng từ B (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	46.200.000	46.200.000										
816	Kính hiển vi 2 mắt - P. TNMT	P. TNMT	1	31.100.000		31.100.000									
817	Máy lấy mẫu không khí - Sibata (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	57.440.000	57.440.000										
818	Máy đo DO Oxi - P. TNMT	P. TNMT	1	13.000.000	13.000.000										
819	Cân phân tích 5 số lẻ Sartorius - P. TN Viện	P. TN Viện	1	166.170.000	166.170.000										

820	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (3) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	65.760.000		65.760.000											
821	Máy ly tâm - P. TNMT	P. TNMT	1	26.378.616	26.378.616												
822	Ấm ký tự ghi ngày (1) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	13.500.000	13.500.000												
823	Bộ TN cảm ứng từ B (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	46.200.000	46.200.000												
824	Bộ TN hiệu ứng quang điện - P. TN Lý	P. TN Lý	1	99.000.000	99.000.000												
825	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (2) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	65.760.000		65.760.000											
826	Kính hiển vi sinh học 2 mắt (Đèn LED) Olympus CX23LED (1) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	39.920.000		39.920.000											
827	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (4) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	12.485.000	12.485.000												
828	Máy đo tốc độ gió và hướng gió Young - Mỹ - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	123.800.000	123.800.000												
829	Kính hiển vi sinh học 2 mắt (Đèn LED) Olympus CX23LED (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	39.920.000		39.920.000											
830	Máy đồng hóa mẫu RW 20 digital - IKA - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	13.300.000	13.300.000												
831	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (4) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.264.001	10.264.001												
832	Máy nghiền bi - P. TN Lý	P. TN Lý	1	38.500.000		38.500.000											
833	Bộ chiết pha rắn SPE 24 vị trí - Vertical, Thái Lan - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	50.000.000		50.000.000											
834	Khí áp ký tự ghi ngày (1) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.800.000	11.800.000												
835	Hệ thống hút khí độc EFH-4A1 - ESCO - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	187.200.000	187.200.000												
836	Tủ lạnh bảo quản mẫu (-30oC) LDF 270 - Evermed, Ý - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	90.000.000		90.000.000											
837	Máy kính vĩ Set 3B 1" - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	122.605.354	122.605.354												
838	Máy đo pH/Ion để bàn Mettler Toledo - P. TN Viện	P. TN Viện	1	58.330.000	58.330.000												
839	Bê siêu âm WUC-D10H - Daihan - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	44.000.000	35.200.000	8.800.000											
840	Mô hình cột lọc Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	88.100.000	88.100.000												
841	Bộ mẫu khoáng vật (Lát đá mỏng) - LFS - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	28.750.000	28.750.000												
842	Mô hình hồ sinh học Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	66.100.000	66.100.000												
843	Bộ định vị GPS Leica SR20 3C - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	118.000.000	118.000.000												
844	Bộ lọc dung môi - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	99.500.000	99.500.000												
845	Tủ ủ vi sinh 108 lít INE 500 - Memmert - P. TNMT	P. TNMT	1	49.300.000	49.300.000												
846	Mô hình van giám áp Israel - P. THCTN	P. THCTN	1	53.340.000	53.340.000												
847	Tủ mát bảo quản hóa chất 350 lít (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	11.250.000	11.250.000												
848	Cân phân tích 4 số lẻ - P. TNMT	P. TNMT	1	15.735.500		15.735.500											
849	Bộ chiết pha rắn 24 vị trí SPE - Thái Lan - P. TNMT	P. TNMT	1	55.100.000	55.100.000												
850	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (4) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	65.760.000		65.760.000											
851	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH20A - Daihan - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	48.000.000		48.000.000											
852	Dispenser 100ml BOECO Đức (1) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	17.000.000		17.000.000											
853	Máy đo gió EL - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	18.000.000	18.000.000												
854	Nồi hấp tiệt trùng 46l - P. TNMT	P. TNMT	1	62.000.000	62.000.000												
855	Dispenser 100ml BOECO Đức (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	17.000.000		17.000.000											
856	Nhiệt ký tự ghi ngày (2) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.800.000	11.800.000												
857	Máy khuấy từ gia nhiệt Jeiotech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	17.420.000	17.420.000												

858	Mô hình trạm xử lý nước mặt Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	187.650.000	187.650.000										
859	Mô hình UASB - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	38.138.546	38.138.546										
860	Máy định vị GPS 76 CSx - Garmin (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	12.150.000	12.150.000										
861	Điện cực ammonia - P. TNMT	P. TNMT	1	18.100.000	18.100.000										
862	Bơm hút chân không và bộ phễu lọc Buchner - Sartorius - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	30.800.000	30.800.000										
863	Máy đo bụi - P. TNMT	P. TNMT	1	53.000.000	53.000.000										
864	Máy khuấy từ gia nhiệt MSH-20D - Daihan - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	12.100.000	12.100.000										
865	Nồi cách thủy ổn định nhiệt WB14 - P. TNMT	P. TNMT	1	15.879.250	15.879.250										
866	Bộ dụng cụ lấy mẫu khí tại hiện trường 22146-U-Mỹ - P. TNMT	P. TNMT	1	93.700.000	93.700.000										
867	Máy tính kèm chuẩn điện thế - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	17.729.167	17.729.167										
868	Mô hình bể lọc sinh học Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	165.650.000	165.650.000										
869	Chuẩn điện thế TĐ - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	42.675.233	42.675.233										
870	Tủ hút khí độc EFH-4A1-ESCO-Indonesia - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	93.980.000	93.980.000										
871	Bộ TN dao động ký điện từ (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	18.700.000	18.700.000										
872	Máy GPS 1 tần số Leica 5mm, 10mm, 1GB (2) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	120.172.000	120.172.000										
873	Bộ máy nén cố kết tam liên - Nanjing (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	45.300.000	45.300.000										
874	Bộ tiêm mẫu tự động WPS-3000 SL - Dionex - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	374.900.000	374.900.000										
875	Máy gió tự báo (2) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.250.000	11.250.000										
876	Tủ rack Dell PowerEdge - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	183.934.300	183.934.300										
877	Nồi hấp 45l Nhật - P. TNMT	P. TNMT	1	113.200.000	113.200.000										
878	Máy cất nước 2 lần - P. TNMT	P. TNMT	1	39.600.000	39.600.000										
879	Máy GPS 1 tần số Leica 5mm, 10mm, 1GB (3) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	120.172.000	120.172.000										
880	Máy chuẩn độ điện thế tự động - P. TNMT	P. TNMT	1	206.026.000	206.026.000										
881	Máy nghiền mẫu cho phân tích X-RAY Retsch - P. TN Viện	P. TN Viện	1	989.910.000	989.910.000										
882	Cửa Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	23.288.000	23.288.000										
883	Dispenser 25ml BOECO Đức (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	17.000.000		17.000.000									
884	Mô hình đồng hồ tổng Italy - P. THCTN	P. THCTN	1	115.050.000	115.050.000										
885	Tủ âm (Memmert - Đức) - P. TNMT	P. TNMT	1	53.900.000	53.900.000										
886	Bếp cách thủy 6 lỗ WNB22 22 lít - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	20.140.000	20.140.000										
887	Bể rửa siêu âm - P. TN Viện	P. TN Viện	1	147.680.000	147.680.000										
888	Mô hình lắng - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	39.697.808	39.697.808										
889	Bộ dụng cụ đồng hóa mẫu vi sinh Z359947-Sigma - P. TNMT	P. TNMT	1	27.970.000	27.970.000										
890	Máy lấy mẫu không khí - Sibata (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	57.440.000	57.440.000										
891	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (5) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	10.264.001	10.264.001										
892	Bộ máy nén cố kết tam liên - Nanjing - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	36.000.000		36.000.000									
893	Dụng cụ xuyên tĩnh bỏ túi - T-Tech (2014) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	12.000.000		12.000.000									
894	Valve catridge 60352300 - Đức - P. TNMT	P. TNMT	1	16.600.000	16.600.000										
895	Đầu dò dẫn điện 4 cực	Cơ sở 1	1	11.165.000		11.165.000									
896	Bộ mô hình các tính thể - LFS - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000										
897	Máy lấy mẫu không khí - Sibata (3) - P. TNMT	P. TNMT	1	57.440.000	57.440.000										

898	Định vị GPS MAP 76CSX GARMIN (1) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	18.000.000	18.000.000								
899	Cân 2 số Sartorius - P. TN Viện	P. TN Viện	1	90.940.000	90.940.000								
900	Vũ lượng ký Syphong P-2 - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	12.500.000	12.500.000								
901	Phụ kiện nâng cấp máy HPLC Ultimate 3000 - P. TNMT	P. TNMT	1	111.600.000	111.600.000								
902	Máy lắc SHO-1D - Daihan - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	13.200.000	13.200.000								
903	Hệ thống lọc nước siêu sạch Sartorius - P. TN Viện	P. TN Viện	1	815.300.000	815.300.000								
904	Bộ máy cắt phẳng 3 tốc độ - Nanjing - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	35.400.000	35.400.000								
905	Tủ sấy (2008) - P. TNMT	P. TNMT	1	38.604.000	38.604.000								
906	Máy nén CBR - Nanjing - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	95.900.000	95.900.000								
907	Khí áp ký tự ghi ngày (2) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.800.000	11.800.000								
908	Buret điện tử - Máy chuẩn độ - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	35.600.000	35.600.000								
909	Bộ gá TB, bộ khuấy mẫu kiểm chuẩn - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	27.700.000	27.700.000								
910	Bộ TN hệ số lực căng mặt ngoài (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.100.000	12.100.000								
911	Dispenser 10ml BOECO Đức (1) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	15.000.000		15.000.000							
912	Định vị GPS MAP 76CSX GARMIN (2) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	18.000.000	18.000.000								
913	Dụng cụ xuyên tĩnh bộ túi - T-Tech (2013) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	13.250.000	13.250.000								
914	Bộ khảo sát khí hậu cầm tay - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	18.150.000	18.150.000								
915	Mô hình cột lắng Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	88.100.000	88.100.000								
916	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (5) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	12.485.000	12.485.000								
917	Hệ thống làm lạnh tuần hoàn - Thermo - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	45.000.000		45.000.000							
918	Máy nén viên cho phân tích X-Ray Retsch - P. TN Viện	P. TN Viện	1	646.760.000	646.760.000								
919	Máy lấy mẫu không khí (2006) - P. TNMT	P. TNMT	1	20.000.000	20.000.000								
920	Mô hình xử lý nước thải - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	48.629.873	48.629.873								
921	Máy toàn đạc điện tử Pentax-V325 (9) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	101.618.000	101.618.000								
922	Bộ TN chuyển động tịnh tiến - quay (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	60.500.000	60.500.000								
923	Phụ kiện hiệu chuẩn tiếng ồn RION - Nhật - P. TNMT	P. TNMT	1	24.700.000	24.700.000								
924	Kính hiển vi sinh học 2 mắt (Đèn LED) Olympus CX23LED (3) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	39.920.000		39.920.000							
925	Máy đo diện tích - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	13.750.000	13.750.000								
926	Máy khoan địa chất, khoan lấy mẫu sâu 20-30m - T-Tech - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	93.600.000	93.600.000								
927	Bình khí chuẩn SO2 & NO2 (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	26.650.000	26.650.000								
928	Máy đo pH cầm tay HI98160 (2) - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	15.575.000	15.575.000								
929	Bộ chiết Soxhlet cho bình cầu > 250ml (1) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	17.000.000		17.000.000							
930	Máy lấy mẫu không khí (2008) - P. TNMT	P. TNMT	1	32.296.000	32.296.000								
931	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (6) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.264.001	10.264.001								
932	Tủ sấy (2000) - P. TNMT	P. TNMT	1	13.483.360	13.483.360								
933	Hệ thống lọc chân không Sartorius 1 nhánh bằng thép không gỉ - P. TN Viện	P. TN Viện	1	69.440.000	69.440.000								
934	Máy khuấy từ gia nhiệt Jeiotech - P. TNMT	P. TNMT	1	17.420.000	17.420.000								
935	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (7) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.264.001	10.264.001								

936	Bình Chlo 50kg Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	16.600.000	16.600.000														
937	Cân 2 số Sartorius - P. TNMT	P. TNMT	1	90.940.000	90.940.000														
938	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (5) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	65.760.000		65.760.000													
939	Khoan lấy mẫu đất - Benmeadows - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	27.650.000	27.650.000														
940	Máy phổ huỳnh quang tia X tán xạ năng lượng EDXRF Thermo Scienific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	3.872.190.000	3.872.190.000														
941	Máy toàn đặc điện tử Pentax-V325 (10) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	101.618.000	101.618.000														
942	Bộ JarTest 6 vị trí - P. TNMT	P. TNMT	1	84.524.000	84.524.000														
943	Dispenser 10ml BOECO Đức (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	15.000.000		15.000.000													
944	Cân phân tích 4 số Sartorius - P. TN Viện	P. TN Viện	1	153.770.000	153.770.000														
945	Lò nung (Neytech - Mỹ) - P. TNMT	P. TNMT	1	20.658.000	20.658.000														
946	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (8) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	10.264.001	10.264.001														
947	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (6) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	12.485.000	12.485.000														
948	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (9) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	10.264.001	10.264.001														
949	Máy lắc ngang Jeiotech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	106.640.000	106.640.000														
950	Chlorator 1kg/h Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	60.600.000	60.600.000														
951	Bộ mẫu đá - LFS - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	28.750.000	28.750.000														
952	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (6) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	65.760.000		65.760.000													
953	Dispenser 25ml BOECO Đức (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	17.000.000		17.000.000													
954	Máy toàn đặc điện tử Pentax-V325 (11) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	101.618.000	101.618.000														
955	Kính hiển vi sinh học 2 mắt (Đèn LED) Olympus CX23LED (4) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	39.920.000		39.920.000													
956	Buồng ôn nhiệt cột TCC-3000 SD - Dionex - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	88.500.000	88.500.000														
957	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (10) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	10.264.001	10.264.001														
958	Máy đo rung tích phân - P. TNMT	P. TNMT	1	79.117.500	79.117.500														
959	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (7) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	65.760.000		65.760.000													
960	Máy đo gió cầm tay hiện số - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.300.000	11.300.000														
961	Máy gió tự báo (3) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.250.000	11.250.000														
962	Bộ TN dụng cụ đo điện (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	51.500.000	47.650.000	3.850.000													
963	Máy đo tốc độ gió - P. TNMT	P. TNMT	1	33.000.000	33.000.000														
964	Máy tự ghi mực nước (1) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	16.000.000	16.000.000														
965	Lò nung FH-12 - Daihan - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	165.200.000	165.200.000														
966	Máy lấy mẫu không khí - Sibata (4) - P. TNMT	P. TNMT	1	57.440.000	57.440.000														
967	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (7) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	12.485.000	12.485.000														
968	Máy toàn đặc điện tử TS02.5 độ CX 5" - Đo CK (3) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	180.673.000	180.673.000														
969	Bộ máy nén cố kết tam liên - Nanjing (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	45.300.000	45.300.000														
970	Bộ phá mẫu và cắt đập KJELDAHL - P. TNMT	P. TNMT	1	211.419.000	211.419.000														
971	Thiết bị kiểm tra nhanh Leakpen Vonroll - P. THCTN	P. THCTN	1	30.989.000	30.989.000														
972	Thiết bị chỉnh hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao uHPLC - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	1.981.300.000	1.981.300.000														
973	Máy nén nở hồng - Nanjing - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	51.900.000	51.900.000														
974	Máy tự ghi mực nước (2) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	16.000.000	16.000.000														
975	Máy toàn đặc điện tử Pentax-V325 (12) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	101.618.000	101.618.000														

976	Bộ phá mẫu COD, 30 vị trí - P. TNMT	P. TNMT	1	37.900.000	37.900.000												
977	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (11) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.264.001	10.264.001												
978	Máy cất nước 2 lần (4 lít/giờ) Bibby Scientific (Stuart) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	150.550.000	150.550.000												
979	Tủ sấy - Binder - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	46.350.000	46.350.000												
980	Máy toàn đạc điện tử TS02.5 độ CX 5" - Đo CK (4) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	180.673.000	180.673.000												
981	Máy định vị GPS - P. TNMT	P. TNMT	1	20.934.700	20.934.700												
982	Phụ kiện máy AAS - Varian - P. TNMT	P. TNMT	1	180.600.000	180.600.000												
983	Máy đếm khuẩn lạc - Đức - P. TNMT	P. TNMT	1	10.014.000	10.014.000												
984	Bộ phá mẫu bằng lò vi sóng; Qlab Pro - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	400.000.000		400.000.000											
985	Thủy chuẩn điện tử Leica Sprinter 250M (8) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	65.760.000		65.760.000											
986	Máy toàn đạc điện tử Pentax R-425VN (2) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	142.780.000	142.780.000												
987	Máy toàn đạc điện tử Pentax-V325 (13) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	101.618.000	101.618.000												
988	Tủ lạnh bảo quản mẫu (-30oC) LDF 270 - Evermed, Ý - P. TNMT	P. TNMT	1	90.000.000		90.000.000											
989	Cổng từ 3M 3501 2 cánh, 1 lối đi - Thư viện	Thư viện	1	174.150.000	174.150.000												
990	Toàn đạc điện tử D50 III (1) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	84.216.000	84.216.000												
991	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (8) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	12.485.000	12.485.000												
992	Bê điều nhiệt điện tử hiện số 12 lít - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	33.410.000	33.410.000												
993	Bơm lấy mẫu bụi SL30 - Sibata (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	103.390.000	103.390.000												
994	Máy chấm thi trắc nghiệm Canon 60 bài/phút - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	144.133.000	144.133.000												
995	Bộ TN điện cơ bản - P. TN Lý	P. TN Lý	1	28.270.000	28.270.000												
996	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC - P. TNMT	P. TNMT	1	893.416.000	893.416.000												
997	Khí áp ký tự ghi ngày (3) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.800.000	11.800.000												
998	Mô hình trạm xử lý nước ngầm Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	187.650.000	187.650.000												
999	Hải lưu kế - ZSX.3 - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	28.800.000	28.800.000												
1000	Máy đo sâu hồi âm đơn tần - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	345.450.000	345.450.000												
1001	Máy toàn đạc điện tử TS02.5 độ CX 5" - Đo CK (5) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	180.673.000	180.673.000												
1002	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (9) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	12.485.000	12.485.000												
1003	Máy toàn đạc điện tử TS02.5 độ CX 5" - Đo CK (6) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	180.673.000	180.673.000												
1004	Máy điều vệ phím âm - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	37.614.720	37.614.720												
1005	Máy khuấy đất - Humboldt - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	16.550.000	16.550.000												
1006	Máy cất nước 2 lần WSC/4D - Hamilton - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	93.600.000	93.600.000												
1007	Toàn đạc điện tử D50 III (2) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	84.216.000	84.216.000												
1008	Bơm lấy mẫu bụi SL30 - Sibata (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	103.390.000	103.390.000												
1009	Máy đo mưa tự ghi tự báo - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	16.500.000	16.500.000												
1010	Máy toàn đạc điện tử TS02.5 độ CX 5" - Đo CK (7) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	180.673.000	180.673.000												
1011	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (12) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.264.001	10.264.001												
1012	Tủ lưu mẫu 500l - P. TNMT	P. TNMT	1	60.200.000	60.200.000												
1013	Mô hình xử lý khí độc - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	32.750.623	32.750.623												

1014	Bộ phận nguyên tử hóa bằng lò Graphit - P. TNMT	P. TNMT	1	464.880.000	464.880.000										
1015	Bộ chiết Shoxhlet cho bình cầu > 250ml (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	17.000.000		17.000.000									
1016	Nồi hấp tiệt trùng - P. TNMT	P. TNMT	1	10.230.000	10.230.000										
1017	Bếp đun bình cầu DH.WHM12013 - Daihan (1) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	11.100.000	11.100.000										
1018	Máy toàn đặc điện tử Pentax-V325 (14) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	101.618.000	101.618.000										
1019	Máy toàn đặc điện tử Pentax-V325 (15) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	101.618.000	101.618.000										
1020	Bồn rửa siêu âm S300/H - Elma - P. TNMT	P. TNMT	1	87.600.000	87.600.000										
1021	Mô hình bùn hoạt tính Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	165.650.000	165.650.000										
1022	Bình khí chuẩn SO ₂ & NO ₂ (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	26.650.000	26.650.000										
1023	Cân phân tích 4 số Sartorius - P. TNMT	P. TNMT	1	153.770.000	153.770.000										
1024	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (13) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	10.264.001	10.264.001										
1025	Bể rửa siêu âm S100H - Elma - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	66.300.000	66.300.000										
1026	Máy đo phù sa lơ lửng, độ đục tự ghi OBS-3A, Mỹ - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	216.240.000	216.240.000										
1027	Đầu dò huỳnh quang PLD-3000 - Dionex - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	385.900.000	385.900.000										
1028	Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 (10) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	12.485.000	12.485.000										
1029	Kích tháo mẫu đa năng - Najing - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	11.930.000	11.930.000										
1030	Khí áp hiện số - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	78.660.000	78.660.000										
1031	Bộ TN dao động ký điện tử (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	18.700.000	18.700.000										
1032	Hệ thống lọc chân không Sartorius 1 nhánh bằng thép không gỉ - P. TNMT	P. TNMT	1	69.440.000	69.440.000										
1033	Bếp đun bình cầu DH.WHM12013 - Daihan (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	11.100.000	11.100.000										
1034	Thiết bị động cơ nhiệt/Định luật khí - P. TN Lý	P. TN Lý	1	19.000.000		19.000.000									
1035	Âm ký tự ghi ngày (2) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	13.500.000	13.500.000										
1036	Bộ TN dụng cụ đo điện (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	51.500.000	47.650.000	3.850.000									
1037	Máy cất nước 2 lần WSC/4D - Hamilton - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	82.500.000	82.500.000										
1038	Máy thủy chuẩn Sokkia (bộ) (14) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	10.264.001	10.264.001										
1039	Máy hồi âm đo sâu - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	16.700.000	16.700.000										
1040	Máy cất nước 1 lần (8 lít/giờ) Bibby Scientific (Stuart) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	156.060.000	156.060.000										
1041	Tủ ủ BOD 20oC AL 655 - Aqualytic - P. TNMT	P. TNMT	1	60.200.000	60.200.000										
1042	Bộ TN nhiệt dung phân tử (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	44.000.000	44.000.000										
1043	Kính hiển vi sinh học 2 mắt (Đèn LED) Olympus CX23LED - P. TNMT	P. TNMT	1	39.920.000		39.920.000									
1044	Máy tự ghi mực nước (3) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	16.000.000	16.000.000										
1045	Tủ rack Dell PowerEdge - P. Khảo thí	P. Khảo thí	1	182.985.000	182.985.000										
1046	Máy định vị GPS 76 CSx - Garmin (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	12.200.000	12.200.000										
1047	Bộ TN chuyển động tịnh tiến - quay (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	60.500.000	60.500.000										
1048	Máy ly tâm lạnh Hettich - P. TN Viện	P. TN Viện	1	542.090.000	542.090.000										
1049	Máy toàn đặc điện tử TS02.5 độ CX 5" - Đo CK (8) - P. TNTĐBD	P. TNTĐBD	1	180.673.000	180.673.000										
1050	Tủ sấy UBN 300 - Memmert - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	29.700.000	29.700.000										
1051	Bộ rây đất 9 sàng 200mm - P. TNMT	P. TNMT	1	44.500.000	44.500.000										

1052	Tủ âm BOD-ET618.4 - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	28.781.075	28.781.075									
1053	Mô hình động cơ điện cho van - P. THCTN	P. THCTN	1	146.950.000	146.950.000									
1054	Địa bàn địa chất - Benmeadows - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	15.500.000	15.500.000									
1055	Tủ trữ mẫu - P. TNMT	P. TNMT	1	44.151.000	44.151.000									
1056	Máy toàn đặc điện từ Pentax-V325 (16) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	101.618.000	101.618.000									
1057	Mô hình UASB Việt Nam - P. THCTN	P. THCTN	1	187.650.000	187.650.000									
1058	Máy quang phổ phát xạ Plasma (ICP-MS), ghép nối với HPLC - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	6.200.000.000		6.200.000.000								
1059	Thùng đo bốc hơi GGI 3000 - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	17.650.000	17.650.000									
1060	TB lấy mẫu khí - GS212 - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	83.315.977	83.315.977									
1061	Máy đo độ ồn tích phân - P. TNMT	P. TNMT	1	48.724.000	48.724.000									
1062	Toàn đặc điện từ D50 III (3) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	84.216.000	84.216.000									
1063	Máy lắc tròn Jeiotech (Orbital) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	106.640.000	106.640.000									
1064	Nhiệt ký tự ghi ngày (3) - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	11.800.000	11.800.000									
1065	Phụ kiện nâng cấp máy AAS 240 - Agilent, Varian - Úc - P. TNMT	P. TNMT	1	372.125.500	335.600.000	36.525.500								
1066	Máy cất nước 2 lần WSC/4D - Hamilton - P. TNMT	P. TNMT	1	66.780.000	61.280.000	5.500.000								
1067	Lò nung FH-05 - Daihan - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	46.750.000	40.700.000	6.050.000								
1068	Cân phân tích - Shimadzu - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	35.900.000	33.150.000	2.750.000								
1069	Máy đo lưu lượng dòng chảy - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	558.200.000	558.200.000									
1070	Máy sắc ký khí - P. TNMT	P. TNMT	1	945.609.000	945.609.000									
1071	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức Jeiotech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	129.060.000	129.060.000									
1072	Bể điều nhiệt Jeiotech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	82.170.000	82.170.000									
1073	Máy đo pH/Ion để bàn Mettler Toledo - P. TNMT	P. TNMT	1	58.330.000	58.330.000									
1074	Micropipettes (đơn kênh) EMCLAB (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	76.060.000	76.060.000									
1075	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức Jeiotech - P. TNMT	P. TNMT	1	129.060.000	129.060.000									
1076	Bộ phân tích TSS Sartorius (Bộ lọc chân không 1 nhánh bằng thủy tinh) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	76.880.000	76.880.000									
1077	Bếp điện JeioTech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	31.600.000	31.600.000									
1078	Bộ chưng cất trực tiếp để xác định phenol, formaldehyde, CN hoặc TVBN - P. TN Viện	P. TN Viện	1	944.480.000	944.480.000									
1079	Bếp điện JeioTech - P. TNMT	P. TNMT	1	31.600.000	31.600.000									
1080	Micropipettes (đơn kênh) EMCLAB (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	76.060.000	76.060.000									
1081	Máy chính và Modul đo phổ tổng trở (Máy đo điện hóa đa năng Metrohn - Autolab) - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	2.966.771.000		2.966.771.000	1.582.277.867							
1082	Bộ điện cực đĩa quay (Autolab RDE complete setup) - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	1.115.388.000		1.115.388.000	594.873.600							
1083	Máy đo xa QH Granat N-20 - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	10.400.000	10.400.000									
1084	Phụ kiện máy quang phổ UV-VIS - P. TNMT	P. TNMT	1	133.000.000	133.000.000									
1085	Thiết bị khuếch đại âm Aquascope 3 Gutermann - P. THCTN	P. THCTN	1	111.440.400	111.440.400									
1086	Bộ lưu điện C6K - Santak - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	55.025.000	55.025.000									
1087	Bộ TN giao thoa và nhiễu xạ AS (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	44.000.000	44.000.000									
1088	Kính hiển vi sinh học (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	15.330.000	15.330.000									
1089	Đồng hồ nước kết hợp B&C cất bỏ Germany - P. THCTN	P. THCTN	1	49.600.000	49.600.000									
1090	Máy quang phổ - P. TNMT	P. TNMT	1	103.190.736	103.190.736									
1091	Máy đo pH, mV để bàn - Hanna, Italia (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	27.000.000		27.000.000								

1092	Hệ cốc đo cơ bản cho máy chính - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	352.718.000		352.718.000	188.116.267								
1093	Máy toàn đặc điện từ TC-1800L 01" (2) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	262.920.000	262.920.000										
1094	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử - P. TNMT	P. TNMT	1	878.823.600	878.823.600										
1095	Máy đo vi khí hậu (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	14.210.000	14.210.000										
1096	Dispenser 25ml (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	16.600.000	16.600.000										
1097	Bộ TN phân cực ánh sáng (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	29.700.000	29.700.000										
1098	Đầu điện cực làm việc cho bộ điện cực đĩa quay - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	359.633.000		359.633.000	191.804.267								
1099	Cân điện từ OHAUS - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	32.000.000	32.000.000										
1100	Hệ thống đo diện tích bề mặt và phân bố lỗ xốp (BET) Thermo Scientific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	3.538.171.000	3.538.171.000		589.695.167								
1101	Máy lắc tròn IKA và giá lắc đa năng IKA - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	137.344.000		137.344.000	73.250.133								
1102	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (6) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	107.950.000	107.950.000										
1103	Điện cực so sánh cho bộ điện cực đĩa quay - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	67.125.000		67.125.000	35.800.000								
1104	Máy đo độ sâu F840 - DABG - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	87.771.965	87.771.965										
1105	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	108.100.000	108.100.000										
1106	Máy đo hàm lượng dầu trong nước - P. TNMT	P. TNMT	1	160.363.000	160.363.000										
1107	Máy hút ẩm công nghiệp Harison - P. TN Lý	P. TN Lý	1	29.317.000		29.317.000	15.635.733								
1108	Bộ thí nghiệm Bảo toàn năng lượng - Rơi tự do Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	95.918.000		95.918.000	51.156.267								
1109	Bộ thí nghiệm Bảo toàn năng lượng - Rơi tự do Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	95.918.000		95.918.000	51.156.267								
1110	Hệ thống quang phổ từ ngoại UV-VIS Thermo Scientific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	511.478.000	511.478.000		153.443.400								
1111	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (7) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	107.950.000	107.950.000										
1112	Máy đo pH/mV/nhiệt độ để bàn InoLab - P. TNMT	P. TNMT	1	21.120.000		21.120.000									
1113	Cân kỹ thuật SPS602F - Ohaus - P. TNMT	P. TNMT	1	10.945.000	10.945.000										
1114	Kính hiển vi soi nổi 3 mắt - Meiji Techno - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	38.650.000	38.650.000										
1115	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (8) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	107.950.000	107.950.000										
1116	Thang đo nhiệt độ - P. TNMT	P. TNMT	1	48.351.696	48.351.696										
1117	Bộ thích ứng USB Bluetooth Pasco; Cân điện từ Pasco, thương hiệu Ohaus; Thước cặp số Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	71.495.000		71.495.000	38.130.667								
1118	Bộ thích ứng USB Bluetooth Pasco; Cân điện từ Pasco, thương hiệu Ohaus; Thước cặp số Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	71.495.000		71.495.000	38.130.667								
1119	Máy đo chất lượng không khí tại nguồn - P. TNMT	P. TNMT	1	207.405.900	207.405.900										
1120	Kính hiển vi phân cực 2 nguồn sáng - Meiji Techno - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	231.400.000	231.400.000										
1121	Máy nghiền mẫu Rong Tsong Precision Technology Co (1) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	18.621.000	18.621.000		3.103.500								
1122	Dispenser 100ml (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	23.200.000	23.200.000										
1123	Hệ thống quang phổ hồng ngoại biến đổi FOURIER ứng dụng đo tổng hàm lượng dầu trong nước (FTIR) Thermo Scientific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	2.131.595.000	2.131.595.000		639.478.500								

1125	Bộ TN giao thoa và nhiễu xạ AS (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	44.000.000	44.000.000												
1126	Ôn áp Lioa - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	29.654.900	29.654.900												
1127	Máy pH 3110 - WTW - P. TNMT	P. TNMT	1	15.323.000	15.323.000												
1128	Máy đo đa chỉ tiêu để bàn - Hach - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	154.200.000	154.200.000												
1129	Thiết bị đo và phân tích khí thải Đức (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	496.000.000	496.000.000												
1130	Máy đo pH, mV loại để bàn - Metter Toledo (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	35.300.000	35.300.000												
1131	Kính hiển vi OLYMPUS CX22-LED - P. TNMT	P. TNMT	1	26.070.000		26.070.000											
1132	Cân kỹ thuật - Shimadzu (1) - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	13.200.000	13.200.000												
1133	Cân phân tích 4 số Sartorius - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	129.405.000		129.405.000	69.016.000										
1134	Bộ các phép đo cơ bản 3B Scientific (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	124.961.000		124.961.000	66.645.867										
1135	Bộ các phép đo cơ bản 3B Scientific (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	124.961.000		124.961.000	66.645.867										
1136	Máy đo BOD WTW Đức - P. TNMT	P. TNMT	1	23.100.000	23.100.000												
1137	Giao diện AirLink Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	22.871.000		22.871.000	12.197.867										
1138	Giao diện AirLink Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	22.871.000		22.871.000	12.197.867										
1139	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (2) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	108.100.000	108.100.000												
1140	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (6) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000												
1141	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000												
1142	Nồi hấp tiệt trùng Hirayama - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	227.789.000		227.789.000	121.487.467										
1143	Dispenser 10ml (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	11.100.000	11.100.000												
1144	Bộ thí nghiệm quán tính quay Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	61.907.000		61.907.000	33.017.067										
1145	Bộ thí nghiệm quán tính quay Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	61.907.000		61.907.000	33.017.067										
1146	Bộ TN đo độ dài và khối lượng (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.750.000	13.750.000												
1147	Thiết bị đo dòng dung môi bằng khí Nitơ Chromtech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	165.319.000	165.319.000		27.553.167										
1148	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										
1149	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										
1150	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (3) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										
1151	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (4) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										
1152	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (5) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										
1153	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (6) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										
1154	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (7) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200										

1155	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (8) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200												
1156	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 1,5 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (9) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	12.321.000		12.321.000	6.571.200												
1157	TB lấy mẫu khí TĐ - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	10.519.884	10.519.884														
1158	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motie) (7) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000														
1159	Máy đo bụi PM10 - P. TNMT	P. TNMT	1	99.611.800	99.611.800														
1160	Máy đo pH, mV để bàn - Hanna, Italia (2) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	27.000.000		27.000.000													
1161	TB đo BOD 6 chỗ - oxidirect - P. TNMT	P. TNMT	1	39.697.808	39.697.808														
1162	Bộ lọc lấy mẫu SS - P. TNMT	P. TNMT	1	13.626.800	13.626.800														
1163	Hệ thống kính hiển vi điện tử quét (SEM), phân tích nguyên tố và mẫu sinh học Thermo Scientific model: Prisma E - P. TN Viện	P. TN Viện	1	9.963.151.000	9.963.151.000		2.988.945.300												
1164	Buret điện tử Solarus 9392050 - Hirschmann - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	39.941.000	39.941.000														
1165	Biến thế điện	Cơ sở 1	1	190.084.000	190.084.000														
1166	Thiết bị lấy mẫu nước theo độ sâu - Benmeadows - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	13.300.000	13.300.000														
1167	Bộ TN nội ma sát (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.420.000	13.420.000														
1168	Hệ thống sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS) Thermo Scientific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	4.191.271.000	4.191.271.000		698.545.167												
1169	Bộ tiếp hợp số Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	51.755.500		51.755.500	27.602.933												
1170	Bộ tiếp hợp số Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	51.755.500		51.755.500	27.602.933												
1171	Dispenser 100ml (2) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	23.200.000	23.200.000														
1172	Máy ly tâm loại nhỏ EBA 20 - Hettich - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	55.000.000	55.000.000														
1173	Bộ TN động lực học - máy Atwood (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	19.800.000	19.800.000														
1174	Bộ dụng cụ đo lưu lượng nước thí nghiệm LFS Airlift - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	50.000.000		50.000.000													
1175	Máy đo vi khí hậu (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	14.210.000	14.210.000														
1176	TB đo COD - CHECKIT - P. TNMT	P. TNMT	1	29.340.386	29.340.386														
1177	Đồng hồ nước Woltman cất bỏ Germany - P. THCTN	P. THCTN	1	16.050.000	16.050.000														
1178	Máy đo chất lượng nước WQC22A - DABG (1) - P. TNMT	P. TNMT	1	41.682.688	41.682.688														
1179	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motie) (2) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000														
1180	Thước đo mực nước ngầm - Humboldt - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	13.250.000	13.250.000														
1181	Máy đo pH, mV loại để bàn - Metter Toledo (2) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	35.300.000	35.300.000														
1182	Đầu điện cực làm việc cho máy chính - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	359.633.000		359.633.000	191.804.267												
1183	Bếp điện HP-LPI Daihan - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	25.090.000	20.140.000	4.950.000													
1184	Nhật quang ký - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	44.700.000	44.700.000														
1185	Giao diện van năng 850 Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	137.189.000		137.189.000	73.167.467												
1186	Giao diện van năng 850 Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	137.189.000		137.189.000	73.167.467												
1187	Máy li tâm Hermle - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	346.535.000		346.535.000	184.818.667												
1188	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motie) (3) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000														
1189	Máy ly tâm EBA 21 - Hettich - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	95.900.000	95.900.000														

1190	Máy đo bụi nguồn - P. TNMT	P. TNMT	1	244.700.000	244.700.000												
1191	Hệ quang học cơ bản II (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	55.000.000	55.000.000												
1192	Cần kỹ thuật chính xác cao - Ohaus - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	22.150.000	22.150.000												
1193	Kính hiển vi ML2100 - Melji - P. TNMT	P. TNMT	1	61.396.946	61.396.946												
1194	Thiết bị lấy mẫu nước - P. TNMT	P. TNMT	1	16.000.000	16.000.000												
1195	Thiết bị lấy mẫu CO - P. TNMT	P. TNMT	1	11.550.000	11.550.000												
1196	Thiết bị đo mức SL T32 Canada - P. THCTN	P. THCTN	1	73.991.200	73.991.200												
1197	Các phụ kiện cho bộ điện cực đĩa quay - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	51.393.000		51.393.000	27.409.600										
1198	Bộ TN bức xạ nhiệt (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	55.000.000	55.000.000												
1199	Máy đo đa chỉ tiêu đi hiện trường - Hach - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	77.100.000	77.100.000												
1200	Máy quang phổ Cary 50 - Varian - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	286.000.000	286.000.000												
1201	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (3) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	108.100.000	108.100.000												
1202	Máy quang phổ UV-VIS - P. TNMT	P. TNMT	1	142.634.000	142.634.000												
1203	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (9) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	107.950.000	107.950.000												
1204	Máy đo pH, mV để bàn - Hanna, Italia (3) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	27.000.000		27.000.000											
1205	Đầu đo cho máy đo sâu - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	22.161.353	22.161.353												
1206	Máy số hóa tài liệu Image Access Bookkey 5 V3 Bundle Kiosk, khổ quét A3 - Thư viện	Thư viện	1	987.108.000		987.108.000	526.457.600										
1207	Dispenser 5ml (1) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	11.100.000	11.100.000												
1208	Thiết bị tương quan âm Aquascan 610 Gutermann - P. THCTN	P. THCTN	1	397.100.000	397.100.000												
1209	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 2,0 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.202.000		13.202.000	7.041.067										
1210	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 2,0 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.202.000		13.202.000	7.041.067										
1211	Bàn chuyên dụng chống rung Trường An để máy phân tích 2,0 x 1,2 x 0,75 m, khung sắt, mặt đá (3) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.202.000		13.202.000	7.041.067										
1212	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (8) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000												
1213	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (4) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000												
1214	Lưu lượng kế LV30 - Sibata - P. TNMT	P. TNMT	1	33.930.000	33.930.000												
1215	Bộ thí nghiệm tỷ số nhiệt dung phân tử của chất khí Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	65.347.000		65.347.000	34.851.733										
1216	Bộ thí nghiệm tỷ số nhiệt dung phân tử của chất khí Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	65.347.000		65.347.000	34.851.733										
1217	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (10) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	107.950.000	107.950.000												
1218	Hệ quang học cơ bản II (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	55.000.000	55.000.000												
1219	Bộ thí nghiệm các định luật Newton, bảo toàn động lượng Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	97.064.000		97.064.000	51.767.467										
1220	Bộ thí nghiệm các định luật Newton, bảo toàn động lượng Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	97.064.000		97.064.000	51.767.467										
1221	Thiết bị đo lưu lượng AVFM Canada - P. THCTN	P. THCTN	1	136.170.000	136.170.000												
1222	Bộ máy đo pH cầm tay Mettler Toledo - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	57.830.000		57.830.000	30.842.667										
1223	Tủ sấy dụng cụ, hóa chất Memmert - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	74.257.000		74.257.000	39.603.733										

1224	Lưu tốc kế cánh quạt - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	14.000.000	14.000.000											
1225	Máy đo chất lượng nước WQC22A - DABG (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	41.682.688	41.682.688											
1226	Cân kỹ thuật BC30 - Ohaus - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	17.700.000	17.700.000											
1227	Máy đo cạnh AGA-600 - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	142.800.000	142.800.000											
1228	Bộ thí nghiệm máy Atwood Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	27.514.000		27.514.000	14.674.133									
1229	Bộ thí nghiệm máy Atwood Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	27.514.000		27.514.000	14.674.133									
1230	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (4) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	108.100.000	108.100.000											
1231	Dispenser 10ml (2) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	11.100.000	11.100.000											
1232	Bộ TN động lực học - máy Atwood (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	19.800.000	19.800.000											
1233	Điện cực đối cực cho máy chính - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	74.896.000		74.896.000	39.944.533									
1234	Ôn áp có bảo vệ áp cho toàn bộ thiết bị - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	22.000.000		22.000.000										
1235	Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng nội ma sát, xác định hệ số nhớt của chất lỏng Rheotest (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	231.961.000		231.961.000	123.712.533									
1236	Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng nội ma sát, xác định hệ số nhớt của chất lỏng Rheotest (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	231.961.000		231.961.000	123.712.533									
1237	Máy số hóa tài liệu Plustek SmartOffice khổ A4 - Thư viện	Thư viện	1	94.314.000		94.314.000	50.300.800									
1238	Kính hiển vi sinh học (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	15.330.000	15.330.000											
1239	Impinger lấy mẫu không khí - P. TNMT	P. TNMT	1	21.450.000	21.450.000											
1240	Kính hiển vi sinh học (3) - P. TNMT	P. TNMT	1	15.330.000	15.330.000											
1241	Thiết bị lấy mẫu bụi - P. TNMT	P. TNMT	1	71.000.000	71.000.000											
1242	Thiết bị phân tích COD - P. TNMT	P. TNMT	1	15.400.000	15.400.000											
1243	Máy đo pH, mV để bàn có điện cực rời Orion 3 Star - Thermo Fisher Scientific - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	39.100.000	39.100.000											
1244	Cân phân tích 0,1mg AUW-220 - Shimadzu - P. TNMT	P. TNMT	1	52.827.000	52.827.000											
1245	Máy chụp ảnh kỹ thuật số - LW Scientific - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	55.150.000	55.150.000											
1246	Hệ thống phân tích thành phần 5 nguyên tố C, H, O, N, S Thermo Scientific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	3.115.116.000	3.115.116.000		519.186.000									
1247	Máy ly tâm quay tay - Hettich - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	15.400.000	15.400.000											
1248	Hệ thống sắc ký ION (IC) Thermo Scientific - P. TN Viện	P. TN Viện	1	3.134.433.000	3.134.433.000		522.405.500									
1249	Máy đo oxy hòa tan cầm tay ProfiLine	Cơ sở 1	1	31.020.000		31.020.000										
1250	Nhiệt kế đất hiện số - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	15.500.000	15.500.000											
1251	Bếp điện mặt phẳng lớn Hàn Quốc - P. TNMT	P. TNMT	1	39.000.000	39.000.000											
1252	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (9) - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	30.950.000	30.950.000											
1253	Hệ thống sinh hàn, ruột gà - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	11.330.000	11.330.000											
1254	Phần mềm Capstone (Single User License) Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	65.347.000		65.347.000	34.851.733									
1255	Phần mềm Capstone (Single User License) Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	65.347.000		65.347.000	34.851.733									
1256	Máy nghiền mẫu Rong Tsong Precision Technology Co (2) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	18.621.000	18.621.000		3.103.500									
1257	TB xác định chỉ tiêu hóa lý hiện trường Đức - P. TNMT	P. TNMT	1	332.000.000	332.000.000											
1258	Quang kế ngọn lửa AFP 100 - P. TNDCKS	P. TNDCKS	1	135.000.000		135.000.000										

1259	Máy đo góc Theo 020B (9) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	23.500.000	23.500.000									
1260	Thiết bị đo và phân tích khí thải Đức (2) - P. TNMT	P. TNMT	1	496.000.000	496.000.000									
1261	Bể siêu âm gia nhiệt Elma Schmidbauer GmbH - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	58.306.000		58.306.000	31.096.533							
1262	Bộ TN bức xạ nhiệt (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	55.000.000	55.000.000									
1263	Trạm KT tự động - P. TNKTTV	P. TNKTTV	1	184.855.000	184.855.000									
1264	Máy đo góc Theo 020B (10) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	23.500.000	23.500.000									
1265	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (5) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	30.950.000	30.950.000									
1266	Máy đo góc Theo 020B (11) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	23.500.000	23.500.000									
1267	Bộ TN phân cực ánh sáng (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	29.700.000	29.700.000									
1268	Điện cực dò cực cho bộ điện cực đĩa quay - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	74.896.000		74.896.000	39.944.533							
1269	Máy đo góc Theo 020B (12) - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	23.500.000	23.500.000									
1270	Bộ đo BOD 6 chai - P. TNMT	P. TNMT	1	30.000.000	30.000.000									
1271	Lò nung cửa lật Nabertherm - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	242.852.000		242.852.000	129.521.067							
1272	Máy đo sâu FT-250 - P. TNTĐBĐ	P. TNTĐBĐ	1	63.440.000	63.440.000									
1273	Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng dính ướt của chất lỏng, xác định hệ số lực căng mặt ngoài 3B Scientific (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	45.857.000		45.857.000	24.457.067							
1274	Bộ thí nghiệm khảo sát hiện tượng dính ướt của chất lỏng, xác định hệ số lực căng mặt ngoài 3B Scientific (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	45.857.000		45.857.000	24.457.067							
1275	Thanh đốt silica Hamilton cho máy cắt nước hai lần Hamilton WSC/4D - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	21.710.000		21.710.000	11.578.667							
1276	Bộ TN nội ma sát (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.420.000	13.420.000									
1277	Máy nghiền mẫu A11 Basic - IKA - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	37.600.000	37.600.000									
1278	Dispenser 5ml (2) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	11.100.000	11.100.000									
1279	Kính hiển vi phân cực - LW Scientific (5) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	108.100.000	108.100.000									
1280	Máy lắc sàng - Nanjing - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	29.871.000	29.871.000									
1281	Cân kỹ thuật Sartorius - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	77.442.000		77.442.000	41.302.400							
1282	Cân kỹ thuật - Shimadzu (2) - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	13.200.000	13.200.000									
1283	Giao diện SPARKlink Air Pasco (1) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	73.652.000		73.652.000	39.281.067							
1284	Giao diện SPARKlink Air Pasco (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	73.652.000		73.652.000	39.281.067							
1285	Đầu lấy mẫu bụi - P. TNMT	P. TNMT	1	14.700.000	14.700.000									
1286	TB lấy mẫu trầm tích 2400 - DABG - P. TNMT	P. TNMT	1	18.856.676	18.856.676									
1287	Kính hiển vi soi nổi 2 mắt - Speed Fair (Motic) (10) - P. TNĐCKS	P. TNĐCKS	1	30.950.000	30.950.000									
1288	Bộ TN đo độ dài và khối lượng (2) - P. TN Lý	P. TN Lý	1	13.750.000	13.750.000									
1289	Hệ thống đo BOD5 - P. TN Viện	P. TN Viện	1	184.220.000	184.220.000									
1290	Hệ thống đo COD - P. TNMT	P. TNMT	1	351.700.000	351.700.000									
1291	Lò nung Nabertherm - P. TN Viện	P. TN Viện	1	150.790.000	150.790.000									
1292	Lò nung Nabertherm - P. TNMT	P. TNMT	1	150.790.000	150.790.000									
1293	Tủ hút khí độc Jeiotech (rộng 1,2m - 4 feet) - P. TN Viện	P. TN Viện	1	319.300.000	319.300.000									
1294	Tủ hút khí độc Jeiotech (rộng 1,2m - 4 feet) - P. TNMT	P. TNMT	1	319.300.000	319.300.000									
1295	Máy phủ mẫu kim loại Quorumtech - P. TN Viện	P. TN Viện	1	984.644.000	984.644.000		295.393.200							
1296	Điện cực so sánh cho máy chính - P. TN Hóa	P. TN Hóa	1	67.125.000		67.125.000	35.800.000							
1297	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (1) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000							

1298	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (2) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000								
1299	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (3) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000								
1300	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (4) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000								
1301	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (5) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000								
1302	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (6) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000								
1303	Máy toàn đạc điện tử Leica Geosystems (7) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	309.808.000		309.808.000	271.082.000								
1304	Máy định vị vệ tinh GNSS Stonex (1) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	176.948.000		176.948.000	154.829.500								
1305	Máy định vị vệ tinh GNSS Stonex (2) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	176.948.000		176.948.000	154.829.500								
1306	Máy định vị vệ tinh GNSS Stonex (3) - K. TĐBĐ&CT (B205)	K. TĐBĐ&CT (B205)	1	176.948.000		176.948.000	154.829.500								
1307	Hệ điều hành cho hệ thống máy chủ phiên		1	119.773.000		119.773.000	14.971.625								
1308	Phần mềm chức năng kiểm định chất lượng chương trình đào tạo		1	95.000.000		95.000.000	47.500.000								
1309	Phần mềm quản lý thông tin SV - TT. NN-TH		1	90.000.000		90.000.000	45.000.000								
1310	Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục - P. Khảo thí		1	88.000.000		88.000.000	44.000.000								
1311	Bộ giao diện (Science Workshop) (1) - P. TN Lý		1	32.450.000	32.450.000										
1312	Website của trường		1	57.000.000		57.000.000									
1313	Phần mềm điều hành hệ thống thư viện (1)		1	30.000.000	30.000.000										
1314	Phần mềm tổ chức dữ liệu ngân hàng đề thi Hoàng My		1	485.000.000	485.000.000										
1315	Bộ giao diện (Science Workshop) (2) - P. TN Lý		1	32.450.000	32.450.000										
1316	Phần mềm quản lý thư viện		1	53.516.000	53.516.000										
1317	Phần mềm quản lý đào tạo		1	248.000.000	248.000.000										
1318	Bộ thu thập dữ liệu (PASPORT Xplorer GLX) (1) - P. TN Lý		1	22.550.000	22.550.000										
1319	Phần mềm điều khiển hệ thống Comweb		1	34.673.000	34.673.000										
1320	Phần mềm hệ thống tính dự báo (1)		1	105.904.150	105.904.150										
1321	Bộ thu thập dữ liệu (PASPORT Xplorer GLX) (2) - P. TN Lý		1	22.550.000	22.550.000										
1322	Phần mềm hệ thống tài khoản, tích hợp với quản lý đào tạo		1	459.160.000	459.160.000										
1323	Phần mềm thu ảnh vệ tinh + chi phí truyền - P. TNKTTV		1	36.200.000	36.200.000										
1324	Hệ điều hành cho máy chủ Windows Server		1	27.070.000		27.070.000									
1325	Phần mềm hệ thống tính dự báo (2)		1	105.904.150	105.904.150										
1326	Phần mềm điều hành hệ thống thư viện (2)		1	30.000.000	30.000.000										
1327	Tường lửa Firewall Fortinet Fortigate		1	197.400.000		197.400.000									
1328	Phần mềm điều hành hệ thống thư viện (3)		1	30.000.000	30.000.000										
1329	Phần mềm điều hành hệ thống thư viện (4)		1	30.000.000	30.000.000										
1330	Phần mềm quản lý thư viện điện tử		1	750.000.000	750.000.000										
1331	Phần mềm quản lý chương trình đào tạo, khung kiến thức và ngân hàng câu hỏi Hoàng My		1	680.640.000	680.640.000										
1332	Hệ thống phần mềm trường học điện tử		1	1.745.000.000		1.745.000.000									
1333	Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính Hoàng My		1	777.660.000	777.660.000										

1334	Phần mềm tích hợp quản trị đo lường chất lượng và phục vụ công tác khảo thí kiểm định chất lượng Hoàng My	1	552.440.000	552.440.000										
1335	Phần mềm quản lý đào tạo (2024)	1	135.000.000		135.000.000	118.125.000								
	Tổng cộng	1.337	133.862.429.949	77.685.003.245	56.177.426.704	22.295.554.550								

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thành Tính



Tp. HCM, ngày 31. tháng 12. năm 2024

Hiệu trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)


Huỳnh Quyền

TR/12